

# CHUYÊN ĐỀ TIẾNG VIỆT



## BÀI 1: CÁC PHƯƠNG CHÂM HỘI THOẠI

### I. Kiến thức trọng tâm

#### 1. Phương châm về lượng

Trong giao tiếp, cần cung cấp cho người tham gia hội thoại lượng thông tin đúng như đòi hỏi của mục đích hội thoại, không được nói thiếu hoặc thừa thông tin; đó là phương châm về lượng.

Nếu lời nói chỉ có những nội dung mà người hỏi đã biết là nói thiếu về lượng thông tin. Nếu nói thừa những điều cần trả lời là nói thừa về lượng thông tin.

#### 2. Phương châm về chất

Trong giao tiếp, không nói nhưng điều mà mình không tin là đúng. Khi nói nhưng điều không đúng sẽ không có lợi đối với người đối thoại.

Trong giao tiếp, cũng không nói những điều mà mình không có bằng chứng sát thực về sẽ làm giảm giá trị của thông tin, độ tin cậy đối với thông tin sẽ không chắc chắn.

#### 3. Phương châm quan hệ

Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề. Nếu người giao tiếp nói lạc đề, cuộc hội thoại sẽ không có kết quả.

Trong giao tiếp, người nhận tin phải nắm được nghĩa thực của câu nói ở người phát tin thì giao tiếp mới có hiệu quả.

#### Ví dụ:

Hương: - *Huệ ơi đi học nào!*

Huệ: - *Năm phút nữa mẹ tớ mới về.*

Câu trả lời của Huệ nghĩa là: “Năm phút nữa (mẹ về) mình mới có thể đi học được”. Như vậy nghĩa tường minh câu nói của Huệ không cùng đề tài với câu nói của Hương nhưng nghĩa hàm ẩn mà Huệ muốn trả lời Hương lại cùng đề tài với cách nói của Hương.

#### 4. Phương châm cách thức

Khi giao tiếp, phải chú ý nói ngắn gọn, rõ ràng, tránh cách nói mơ hồ làm giảm hiệu quả giao tiếp.

**Ví dụ:**

*Mẹ hỏi con:*

- *Hôm nay con ăn cơm thế nào?*

- *Chả ngon lắm mẹ ạ.*

Câu trả lời của con là một câu mơ hồ gây ra sự khó hiểu. Vì có thể hiểu là không ngon miệng lắm, cũng có thể hiểu là chả (nem) ngon lắm.

**5. Phương châm lịch sự**

Khi giao tiếp, cần chú ý đến sự tế nhị, khiêm tốn và tôn trọng người khác. Tế nhị là cách trình bày vấn đề khéo léo, dễ nghe, không xúc phạm người khác. Khiêm tốn là không tự đề cao mình. Tôn trọng người khác à thái độ nhã nhặn khi nói, khi đối thoại với mọi người.

Phương châm lịch sự yêu cầu mỗi người trong giao tiếp phải giữ được thái thế diện của mọi người và của bản thân.

**6. Quan hệ giữa phương châm hội thoại với tình huống giao tiếp**

Tình huống giao tiếp bao giờ cũng liên quan đến phương châm hội thoại. Khi giao tiếp, người nói phải căn cứ vào đối tượng giao tiếp, thời gian giao tiếp, địa điểm giao tiếp, mục đích giao tiếp để có phương án hội thoại tối ưu. Nói cách khác, mọi phương châm hội thoại đều phải phù hợp với tình huống giao tiếp.

**Ví dụ:** Khi đến chơi một nhà nào đó nếu có người đang ngủ thì không thể gọi người ta dậy để chào được.

**7. Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại**

Trong các trường hợp thông thường, người giao tiếp cần phải tuân thủ các phương châm hội thoại. Tuy nhiên, trong một số tình huống giao tiếp, người nói không tuân thủ hoàn toàn các phương châm hội thoại. Các trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại thường do các nguyên nhân sau đây:

- Người nói vô ý, thiếu văn hóa giao tiếp.
- Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- Người nói muốn gây sự chú ý, muốn người nghe hiểu câu nói theo một nghĩa hàm ẩn nào đó.

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Truyện vui sau đây vi phạm phương châm hội thoại nào? Vì sao?

### Trâu ăn ở đâu?

Một cậu bé cho trâu ra đồng ăn cỏ. Một lúc sau, cậu ta chạy về nhà vừa khóc, vừa kêu gọi bố:

- Bố ơi! Trâu nhà ta ăn lúa vì người ta bắt mất rồi.

Ông bố vội hỏi:

- Khô thật! Thế trâu ăn ở đâu?

Thằng bé đang kêu máo bỗng nhanh nhẩu:

- Dạ trâu ăn ở miệng ạ.

Ông bố đang tức giận vẫn phải bật cười.

**Bài tập 2.** Các trường hợp sau đây phê phán người nói vi phạm phương châm hội thoại nào?

Nói ba hoa thiên tượng; có một thốt ra mười; nói mò nói mẫm; nói thêm nói thắt; nói một tác lên trời.

**Bài tập 3.** Trong truyện cười sau đây ai là người phi phạm phương châm hội thoại?

### Không phải cháu

Một người đi đường vào một ngôi nhà cạnh đường để xin nước. Sau khi uống nước, khách hỏi chủ nhà:

- Anh chị được mấy cháu rồi ạ?

- Tôi chưa có đứa nào cả.

- Thế mấy đứa nhỏ đánh chơi ngoài ngõ là con ai vậy?

- Đó là con đẻ của tôi.

- Sao lúc này bác bảo chưa có đứa nào cả?

- À, lúc này tôi tưởng anh hỏi về cháu.

**Bài tập 4.** Đặt câu có các thành ngữ liên quan đến các phương châm về lượng và phương châm về chất trong hội thoại.

- Cậu ấy nói đồng quang sang đồng rậm.

- Anh đừng nói thêm nói thắt vào.

**Bài tập 5.** Cô Hà là giáo viên và là hàng xóm thân quan của bà Ngân. Thấy cô Hà xách cặp đi qua cổng, bà Ngân đơn đả: *Cô Hà đi dạy học à?* Cô Hà đáp: *Chào bà.*

Đáp xong cô Hà đi thẳng. Cả hai người không tỏ vẻ băn khoăn gì. Trong trường hợp trên, câu trả lời của cô Hà có vi phạm phương châm quan hệ không? Vì sao?

**Bài tập 6.** Vận dụng phương châm hội thoại để phân tích lỗi và chữa lại cho đúng (nếu có) đối với các trường hợp sau:

- a) *Với cương vị là Quyền Giám Đốc xí nghiệp, tôi cảm ơn các đồng chí.*
- b) Thấy bạn đến chậm, Hà liền nói: - *Cậu có họ hàng với rùa phải không?*

**Bài tập 7.** Trong giao tiếp, phép tu từ nào thường được sử dụng để đảm bảo phương châm lịch sự? Cho ví dụ và phân tích ví dụ.

**Bài tập 8.** Tìm những câu thành ngữ, tục ngữ liên quan đến việc vi phạm phương châm cách thức.

**Bài tập 9.** Các cách nói sau đây vi phạm phương châm hội thoại nào? Vì sao? Hãy chữa lại cho đúng.

- a) *Đêm hôm qua cầu gãy.*
- b) *Hộp xong bạn nhớ đi ra cửa trước.*
- c) *Lớp tớ, hai người mua 5 quyển sách.*
- d) *Người ta định đoạt lương của tôi anh ạ.*

**Bài tập 10.** Trong giao tiếp, các từ ngữ nào thường được sử dụng để thể hiện phương châm lịch sự?

**Bài tập 11.** Cô giáo đang giảng bài và cả lớp đang chú ý lắng nghe. Một bạn học sinh đến trước của lớp khoanh tay cúi chào cô và xin phép cô cho gặp một bạn trong lớp để nói chuyện. Bạn đó có vi phạm phương châm hội thoại không? Vì sao?

**Bài tập 12.** Khi bố mẹ vắng, có một người lạ mặt đến hỏi về tình hình gia đình như: Ngày, giờ bố mẹ đi làm .v.v... Em cần phải tuân thủ những phương châm hội thoại nào khi trả lời? Phương châm hội thoại nào không nên tuân thủ? Vì sao?

**Bài tập 13.** Câu: *Nói Sơn Tây chết cây Hà Nội* thể hiện phương châm hội thoại nào? Người nói vi phạm phương châm hội thoại nào?

**Bài tập 14.** Phân tích lỗi về phương châm hội thoại trong các câu giải thích sau đây của ông bố cho đứa con học lớp 3:

- a) *Mặt trời là thiên thể nóng sáng, xa trái đất.*
- b) *Sao Hỏa là hành tinh trong hệ mặt trời, đứng hàng thứ tư kể từ sao Thủy ra, có màu hung đỏ.*

**Bài tập 15.** Vận dụng phương châm hội thoại để phân tích nghệ thuật xây dựng nhân vật của Nguyễn Du trong đoạn thơ sau:

Hỏi tên, rằng: “*Mã Giám Sinh*”

Hỏi quê, rằng: “*Huyện Lâm Thành cũng gần*”.

**Bài tập 16.** Một khách mua hàng hỏi người bán:

- *Hàng này có tốt không anh?*

- *Mốt mới đấy! Mua đi! Dùng rồi sẽ biết anh ạ.*

Cách trả lời của người bán hàng vi phạm phương châm hội thoại nào? Tại sao?

**Bài tập 17.** Trong câu đầu tiên Kiều khi xử án Hoạn Thư: “*Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây*”, Kiều đã vi phạm phương châm hội thoại nào? Tại sao?



## BÀI 2: XUNG HÔ TRONG HỘI THOẠI

### I. Kiến thức trọng tâm

#### 1. Từ ngữ xưng hô trong hội thoại

Tiếng Việt cũng như một số ngôn ngữ phương Đông khác có hệ thống từ ngữ xưng hô hết sức đa dạng và phong phú.

Ngôi	Tiếng Việt	Tiếng Anh
1	tôi, ta, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, bọn tớ,...	I, We
2	anh, em, mày, cậu,...	You
3	hắn, nó, họ, chúng nó, lũ nó,...	He, She, It, They

→ Chính sự đa dạng và phong phú trong hệ thống từ ngữ xưng hô của tiếng Việt cho phép bắt buộc người giao tiếp phải dựa vào ngữ cảnh để lựa chọn từ ngữ xưng hô cho thích hợp nhằm tạo ra những sắc thái biểu cảm trong sử dụng.

## 2. Việc sử dụng từ ngữ xưng hô trong hội thoại

Trong hội thoại, do những tình huống giao tiếp khác, và do mối quan hệ khác nhau của mỗi người, người ta có thể lựa chọn từ ngữ xưng hô thích hợp để đạt được hiệu quả giao tiếp tối ưu.

Cùng giao tiếp với một người nhưng ở những tình huống giao tiếp khác nhau ta sử dụng những từ ngữ xưng hô khác nhau. Ví dụ: Chú ruột đồng thời cũng là thầy giáo của em có thể nói với chú rằng:

*Thưa thầy, bài toán này em chưa giải được.*

Trong hội thoại, tùy theo mối quan hệ giữa những người trong giao tiếp mà có cách xưng hô khác nhau.

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Tìm những từ chỉ người nói, những từ chỉ người nghe, những từ chỉ người được nói tới trong tiếp Việt.

**Bài tập 2.** Trong tiếng Việt, các từ *anh, ông* đều được sử dụng để chỉ người nói, người nghe và người được nói đến. Hãy lấy ví dụ minh họa.

**Bài tập 3.** Xác định ngôi của từ *em* trong các trường hợp sau đây:

- a) *Anh em có nhà không?* -> Từ em gọi người nghe; ngôi thứ .....
- b) *Anh em đi chơi với bạn rồi.* -> Từ em người nói xưng; ngôi thứ .....
- c) *Em đã đi học chưa con?* -> từ em gọi người được nói đến ; ngôi thứ .....

**Bài tập 4.** Trong hội thoại có khi ngôi thứ nhất hoặc ngôi thứ hai được lược bỏ, người ta gọi hình thức này là nói trống. Em hãy cho ví dụ và phân tích mặt tích cực, mặt tiêu cực của hành động để trống từ xưng hô.

**Bài tập 5.** Phân tích sự tế nhị trong cách xưng hô của Kiều với Hoạn Thư trong đoạn trích *Thúy Kiều báo ân báo oán* (chú ý các từ *tiểu thư, tôi, lượng bề*).



## BÀI 3: CÁCH DẪN TRỰC TIẾP – CÁCH DẪN GIÁN TIẾP

### I. Kiến thức trọng tâm

## 1. Cách dẫn trực tiếp

- Dẫn trực tiếp: là cách trích dẫn lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩa của người khác hoặc của chính người nói.

- Cách thức dẫn trực tiếp:

+ Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép hoặc xuống dòng sau dấu gạch ngang.

+ Lời dẫn trực tiếp có thể đứng trước, đứng giữa hoặc đứng sau lời người dẫn.

### Ví dụ:

- Sinh thời, Hồ Chủ tịch đã từng nói: "**Không có gì quý hơn độc lập tự do**".

- Bác lái xe cũng rút từ túi cửa xe ra một gói giấy:

- **Còn đây là sách tôi mua hộ anh.** (Nguyễn Thành Long)

## 2. Cách dẫn gián tiếp

- Dẫn gián tiếp: là dẫn lại lời nói hay ý nghĩ của người khác hoặc của chính người nói nhưng có điều chỉnh lời lẽ cho thích hợp.

- Cách thức dẫn gián tiếp:

+ Lời dẫn gián tiếp tuy không bắt buộc đúng từng từ nhưng phải bảo đảm đúng ý, đúng nội dung.

+ Lời dẫn gián tiếp không đặt trong dấu ngoặc kép, có thể dùng từ rằng hoặc là đặt phía trước lời dẫn .

Ví dụ : Sinh thời, Hồ Chủ tịch đã từng nói rằng **độc lập tự do là thứ quý giá nhất**.

## 3. Chuyển lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp

- Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép (hoặc dấu gạch ngang)

- Thay đổi từ xưng hô cho thích hợp

- Lược bỏ các tình thái từ (nếu có) và thay đổi từ chỉ thời gian cho thích hợp.

- Có thể thêm từ rằng hoặc là trước lời dẫn.

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Chuyển các lời dẫn trực tiếp trong các trường hợp sau sang lời dẫn gián tiếp:

a) Nhân vật ông giáo trong truyện “Lão Hạc” thề hứa sẽ nói với người con trai của lão Hạc rằng: “Đây là cái vườn ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn, cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào”.

b) Chiều hôm qua Hoàng tâm sự với tôi: “Hôm nay mình phải cố chạy cho đủ tiền gửi cho con”.

c) Nam đã hứa với tôi như đinh đóng cột: “Tôi mai tôi sẽ gặp các bạn ở bên Nhà Rông”.

**Bài tập 2.** Chuyển các lời dẫn trực tiếp sau đây thành lời dẫn gián tiếp có thay đổi cấu trúc ngữ pháp nhưng nội dung cơ bản và nghĩa biểu hiện vẫn không thay đổi.

a) Trong báo cáo chính trị tại Đại Hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng”.

b) Ở bài “*Hịch tướng sĩ*”, Trần Quốc Tuấn khẳng định : “*Từ xưa các bậc trung thân nghĩa sĩ bỏ mình vì nước đời nào không có!*”.

**Bài tập 3.** Chuyển các lời dẫn gián tiếp thành lời dẫn trực tiếp và chuyển đoạn hội thoại sau thành một đoạn văn kể chuyện.

Sinh đồ dành:

- Nín đi con, đừng khóc. Cha về, bà đã mất, lòng cha buồn khổ lắm rồi.

Đứa con thơ ngây nói:

- Ô hay ! Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thít.

Chàng ngạc nhiên gạn hỏi. Đứa con nhỏ nói:

- Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả.

(*Nguyễn Dữ*)

**Bài tập 4:** Chỉ ra lời dẫn trực tiếp, gián tiếp trong các trường hợp sau:

a) Tôi cũng kể cho chúng nghe nhiều về bà tôi, một hôm thằng lớn thờ dài nói:

- Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà tới ngày trước cũng rất tốt,...

Nó thường nói một cách buồn bã: Ngày trước, trước kia, đã có thời... dường như nó đã sống trên trái đất này một trăm năm, chứ không phải mười một năm.

( M. Go-rơ-ki)

b) Ngọc Hoàng cân nhắc, tuyên phạt ruồi khổ sai chung thân ; truyền cho chim chóc, cóc, nhái, thằn lằn, kiến, nhện ra sức giết bớt ruồi, không cho đẻ nhiều. Ngọc hoàng lại nói với loài người: " Ruồi có tội mà con người cũng có lỗi . Con người phải thường xuyên đập điệm thức ăn, làm vệ sinh môi trường, nhà vệ sinh, chuồng trại phải xây theo lối mới thì mới ngăn chặn ruồi sinh sôi và hạn chế tác hại của ruồi được"

(Theo Tường Lan).



**Bài tập 5: Chuyển những lời dẫn trực tiếp trong các trường hợp sau theo cách dẫn gián tiếp:**

a) Họa sĩ nghĩ thầm: "Khách tới bất ngờ, chắc cu cậu chưa kịp quét tước, dọn dẹp, chưa kịp gấp chăn chẳng hạn". (Nguyễn Thành Long)

b) Vũ Nương nói: "Tôi bị chồng ruồng rẫy, thà già ở chốn làng mây cung nước, chứ còn mặt mũi nào về nhìn thấy người ta nữa". (Nguyễn Dữ)

c) Vua Quang Trung tự mình đốc suất đại binh, cả thủy lẫn bộ cùng ra đi. Ngày 29 đến Nghệ An, vua Quang Trung cho mời người cố gắng sĩ ở huyện La Sơn là Nguyễn Thiếp vào dinh và hỏi:

- Quân Thanh sang đánh, tôi sắp đem binh ra chống cự. Mưu đánh và giữ, cơ được hay thua, tiên sinh nghĩ như thế nào?

Thiếp nói:

- Bây giờ trong nước trống không, lòng người tan rã. Quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, không hiểu rõ thế nên đánh, nên giữ ra sao. Chúa công ra đi chuyến này, không quá mười ngày, quân Thanh sẽ bị dẹp tan. (Ngô Gia Văn Phái)

**Bài tập 6:** Cho câu sau: *yêu quốc văn, yêu văn Việt thì tâm hồn ta sẽ dạt dào thêm sức sống, sức cảm xúc, mến yêu và suy nghĩ, do đó mà thêm sức chiến đấu.*

(Xuân Diệu)

Hãy viết một đoạn văn ngắn có sử dụng câu trên làm lời dẫn trực tiếp.



## BÀI 4: SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TỪ VỰNG

### I. Kiến thức trọng tâm

Trong quá trình phát triển của xã hội, nhiều sự vật, hiện tượng mới nảy sinh. Do vậy ngôn ngữ cũng phải có những từ ngữ mới để biểu thị các sự vật, hiện tượng đó. Sự phát triển của từ ngữ diễn ra theo hai con đường. Thứ nhất, tạo thêm nghĩa mới cho những từ có sẵn để biểu thị sự vật hiện tượng mới. Thứ hai, phát triển số lượng từ ngữ bằng cách sáng tạo hoặc vay mượn thêm những từ ngữ mới.

#### 1. Sự biến đổi và phát triển nghĩa của từ ngữ

Nghĩa của từ biến đổi và phát triển theo hai hướng:

- Hình thành nghĩa mới và nghĩa cũ mất đi. Ví dụ: Từ *đăm chiêu* trước kia là “phải và trái”, chuyển sang nghĩa mới là “băn khoăn suy nghĩ”.

- Hình thành các nghĩa mới cùng tồn tại với nghĩa gốc và có quan hệ với nghĩa gốc. Ví dụ: Từ *đầu* có nghĩa gốc là bộ phận trên hết, trước hết của người, động vật, có chứa bộ óc. Từ *đầu* có nghĩa chuyển trong những trường hợp sau đây: - *đầu* trong *đầu đề* là bộ phận trên hết của văn bản; - *đầu* trong *đi đầu* là chỉ vị trí phía trước đoàn người; *đầu* trong *cứng đầu* là chỉ thái độ....

**2. Phương thức chuyển nghĩa của từ ngữ:** Hai phương thức chuyển nghĩa phổ biến trong ngôn ngữ là ẩn dụ và hoán dụ. Cả hai phương thức này đều căn cứ vào quy luật liên tưởng.

**a) Ẩn dụ:** Ẩn dụ là phép chuyển nghĩa dựa vào sự giống nhau giữa hai sự vật hiện tượng.

- Giống nhau về bề ngoài gọi là ẩn dụ hình thức. (mũi mác, đầu làng)
- Giống nhau về cách thức là ẩn dụ cách thức. (nắm vấn đề, cắt biên chế..)
- Giống nhau về chức năng, công dụng là ẩn dụ chức năng. (bến xe, bến tàu...)
- Giống nhau về sự tác động của sự vật đối với con người là ẩn dụ kết quả. (thuốc nặng, màu nhạt...)

**b) Hoán dụ:** Hoán dụ là phép chuyển nghĩa dựa trên quan hệ tiếp cận (gần nhau). Ta thường gặp các hoán dụ sau:

- Lấy bộ phận để chỉ toàn thể (*tay ghi ta cựa phách...*)
- Lấy tên vật chứa đựng để chỉ vật được chứa đựng. (*cả lớp đứng dậy...*)
- Lấy trang phục thay cho người (*người anh hùng áo vải...*)

Cần phân biệt ẩn dụ, hoán dụ từ vựng học với ẩn dụ, hoán dụ với tu từ học.

**3. Tạo từ mới:** Cũng như các ngôn ngữ khác, tạo từ mới là một cách để phát triển từ vựng tiếng Việt.

Có hai phương thức (cách) tạo từ mới sau đây:

- Phương thức láy: Các từ được cấu tạo theo phương thức láy không nhiều, nhất là những từ láy mới tạo.

Ví dụ: *điệu đà, điệu dàng ; cán cá, cán cái, linh kinh, lịch kịch...*

- Phương pháp ghép: Các từ ngữ chủ yếu được tạo ra bằng cách ghép các tiếng lại với nhau.

Ví dụ: *com bụi, xe máy, xe tăng, chụp cắt lớp....*

**4. Mượn từ ngữ tiếng nước ngoài**

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã mượn rất nhiều từ ngữ nước ngoài để làm phong phú cho vốn tiếng Việt. Các từ mượn xuất hiện lâu đời chủ yếu là từ tiếng Hán.

Ví dụ: *Cộng hòa, độc lập, công nhân, thủ tướng...*

Ngoài tiếng Hán, tiếng Việt còn vay mượn nhiều tiếng nước ngoài khác như Nhật, Pháp, Nga, Anh...v.v...

Ví dụ: *Ghi đông, pê đan, xà phòng....*

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Đọc các ví dụ sau đây và trả lời câu hỏi:

(1) *Trong nền kinh tế tri thức, hơn nhau là ở cái đầu.*

(2) *Dưới trăng quỳên đã gọi hè*

*Đầu tường lửa lựu lập lòe đâm bông.* (Nguyễn Du)

a) Ở trường hợp nào từ đầu dùng với nghĩa gốc?

b) Xác định nét nghĩa chung giữa từ đầu có nghĩa gốc với từ đầu có nghĩa chuyển trong những trường hợp còn lại.

**Bài tập 2.** Xác định các từ có nghĩa chuyển và phương thức chuyển nghĩa của từ trong các trường hợp sau:

a) *Muỗi bay rùng rợn già cho dài tay áo.*

b) *Bạc tình nổi tiếng lâu xanh*

*Một tay chôn biết mấy cành phù dung.*

c) *Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn.*

d) *Cung thương lâu bạc ngũ âm*

*Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.*

e) *Một mặt người hơn mười mặt của.*

f) *Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.*

**Bài tập 3.** Hãy dùng các từ sau đây với nghĩa chuyển: **đi, chạy, răng, lá.**

**Bài tập 4.** Từ *nắm* có nghĩa gốc là “co các ngón tay vào lòng bàn tay giữ chặt thành một khối. Hãy dùng từ *nắm* trong những trường hợp cụ thể với nghĩa chuyển.

**Bài tập 5.** Cho hai trường hợp:

- a) *Đầu lòng hai ả tố nga.*
- b) *Nhà ấy nay lại nuôi thêm đầu lợn nữa.*

Phương thức chuyển nghĩa của từ đầu trong hai trường hợp trên có giống nhau không? Vì sao?

**Bài tập 6.** Hãy tìm những từ ngữ mới trong lĩnh vực tin học được cấu tạo theo phương thức ghép.

**Bài tập 7.** Hãy sử dụng một số yếu tố Hán Việt quyên thuộc sau đây để cấu tạo từ mới: hành (đi), tiết (khúc, đốt), phục (trở lại), sáng (làm ra, nghĩ ra lần đầu).

**Bài tập 8.** Với những tiếng cho trước sau đây: Hợp tác, xe đạp, kinh tế, cà phê, hoa hồng, em hãy thêm những yếu tố khác để tạo thành các từ mới.

**Bài tập 9.** Hãy thêm một yếu tố vào các tiếng sau đây để tạo nên từ hai tiếng: *chuối, bản, hành, khí, khoai, móc, ớt, cà, lợn, mía, đường, áo.*

**Bài tập 10.** Từ bài tập 3 (Ngữ văn 9, tập một, tr. 74), em hãy rút ra dấu hiệu phân biệt để phân biệt từ vay mượn tiếng Hán với từ vay mượn của ngôn ngữ châu Âu.



## BÀI 5: THUẬT NGỮ

### I. Kiến thức trọng tâm

**1. Thuật ngữ là gì?** Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được sử dụng trong các văn bản khoa học, công nghệ khác nhau.

#### 2. Đặc điểm của thuật ngữ

- Mỗi thuật ngữ trong một ngành khoa học chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại, mỗi khái niệm khoa học chỉ biểu thị bằng một thuật ngữ.
- Các thuật ngữ trung hòa về sắc thái biểu cảm.

### II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Thêm các yếu tố để tạo thành thuật ngữ mới trong các trường hợp sau: *a xít, các-bua, sinh vật, vật lí, hình tượng, điển hình, nước, âm, điện.*

**Bài tập 2.** Các từ im đậm trong các câu sau đây, từ nào được dùng với nghĩa thông thường? Vì sao?

- a) Máy này có cần phải thay **cổ ngỗng**.
- b) Tiền vệ có nhiệm vụ mớm bóng để tiền đạo **dứt điểm**.
- c) Cậu cần giải quyết **dứt điểm** các thắc mắc hôm qua.
- d) Một trong những bộ phận quan trọng của xương máy là **chân vịt**.
- e) Cậu ấy muốn bơi nhanh nên phải lắp **chân vịt**.
- f) Chúng em đang học phần **cơ học**, còn quan học sẽ học sau.
- g) Dân số thành thị đang tăng theo chiều hướng **cơ học**.

**Bài tập 3.** Vì sao thuật ngữ *vi rút* trong y học và thuật ngữ *vi rút* trong tin học lại biểu thị khái niệm khác nhau?

**Bài tập 4.** Trong lĩnh vực lịch sử, *ương quốc* được hiểu là “nước có chế độ quân chủ”. Hãy cho biết trường hợp sau đây *ương quốc* được dùng như thuật ngữ hay từ ngữ thông thường:

- *Anh phải tìm đến **ương quốc** của trí tưởng tượng.*

**Bài tập 5.** Hãy dựa vào kiến thức Ngữ văn đã học, em hãy điền các từ ngữ vào chỗ trống trong các câu sau:

- a) .....là loại truyện dân gian kể về cuộc đời của một số kiểu nhân vật quen thuộc. Truyện thường có yếu tố hoang đường, thể hiện ước mơ niềm tin của nhân dân về chiến thắng cuối cùng của cái thiện đối với cái ác, cái tốt đối với cái xấu, sự công bằng đối với sự bất công.
- b) .....là loại truyện dân gian kể về các nhân vật và sự kiện có liên quan đến lịch sử thời quá khứ, thường có yếu tố tưởng tượng kì ảo. Nó thể hiện thái độ và cách đánh giá của nhân dân đối với các sự kiện và nhân vật lịch sử được kể.
- c) ..... là loại truyện kể, bằng văn xuôi hoặc văn vần, mượn chuyện về loài vật, đồ vật hoặc chính con người để nói bóng gió, kín đáo chuyện con người, nhằm khuyên nhủ, răn dạy người ta bài học nào đó trong cuộc sống.
- d) .....là loại truyện kể về những hiện tượng đáng cười trong cuộc sống nhằm tạo ra tiếng cười mua vui hoặc phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội.
- e) .....là loại văn bản nhằm giúp người đọc hình dung được đặc điểm, tính chất nổi bật của một sự vật, sự việc, con người, phong cách, làm cho những cái đó hiện lên trước mắt người đọc.

Các từ ngữ được điền vào có thể xem là các thuật ngữ của ngành học Ngữ văn hay không?



## BÀI 6: TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG – PHẦN I

### I. Kiến thức trọng tâm

#### 1. Từ đơn và từ phức

a) Từ đơn: Đơn vị cấu tạo từ là tiếng: Từ do một tiếng tạo nên là từ đơn. Những tiếng được dùng độc lập đều là từ đơn như: *gà, vịt, bàn, ghế, ăn, đi, đẹp, xấu, và, với, rất, ới, ái, ới...*

b) Từ phức: Từ do hai hoặc nhiều tiếng tạo nên là từ phức. Từ phức được chia làm hai loại chính: từ láy và ghép. Từ láy là những từ cấu tạo theo phương thức láy như: *chuồn chuồn, đùng đùng, lạnh lùng, lao xao, rì rào...* Từ ghép là những từ mà các tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa như: *nhà cửa, binh lính, quần áo, ; xe đạp, khoai lang, cò cua (chính phụ)...*

#### 2. Thành ngữ

Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của thành ngữ thường là nghĩa bóng. Những thành ngữ tiêu biểu trong tiếng Việt thường có cấu tạo đối xứng như: *leo cao ngã đau, giầu đầu hơ đuôi, ăn trên ngồi trốc.*

#### 3. Nghĩa của từ

Nghĩa của từ là toàn bộ nội dung mà từ biểu thị. Trong sử dụng từ ngữ, nghĩa đóng vai trò rất quan trọng. Do hiện tượng nhiều nghĩa mà nghĩa của từ rất đa dạng, phức tạp. Muốn hiểu đúng nghĩa của ta phải đặt từ trong câu cụ thể. Khi ở trong câu, do sự kết hợp giữa các từ mà mỗi từ thường được hiểu theo một nghĩa duy nhất.

#### 4. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

Từ có thể có một nghĩa hay nhiều nghĩa. Trong từ nhiều nghĩa, nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu làm cơ sở để hình thành các nghĩa khác, nghĩa chuyển được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc, có quan hệ với nghĩa gốc.

#### 5. Từ đồng âm

Từ đồng âm là những từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan với nhau. Từ đồng âm khác từ nhiều nghĩa.

Trong từ đồng âm nghĩa của các từ hoàn toàn khác nhau, không có mối liên hệ nào với nhau.

Trong từ nhiều nghĩa, các ý nghĩa khác nhau của từ có sự liên hệ với nhau.

## 6. Từ đồng nghĩa

Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau. Từ đồng nghĩa được chia là hai loại: từ đồng nghĩa hoàn toàn và từ đồng nghĩa không hoàn toàn. Các từ đồng nghĩa không hoàn toàn có nét nghĩa chính giống nhau nhưng khác nhau về sắc thái biểu cảm. (như: *chết, hi sinh, từ trần, tạ thế...*) hoặc khác nhau về phạm vi sử dụng (như: *phi, phóng, lao, chạy...*).

## 7. Từ trái nghĩa

Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau xét trên một cơ sở chung nào đó. Ví dụ: Căn cứ vào độ tuổi của người, ta có: *già >< trẻ*. Dựa vào từ trái nghĩa, người ta có thể giải thích được nghĩa của từ. Trong văn chương, từ trái nghĩa được dùng để tạo nên sự hài hòa, cân đối.

## 8. Trường từ vựng

Trường từ vựng là tập hợp tất cả các từ có nét chung về nghĩa. Trường từ vựng bao giờ cũng được đặt trong phạm vi nhất định. Tùy theo ý nghĩa khái quát mà một trường từ vựng có thể bao hàm nhiều trường từ vựng nhỏ hơn. Ví dụ: Trường từ vựng *chân* gồm các trường từ vựng nhỏ như: *bộ phận của chân, hoạt động của chân, đặc điểm của chân...*

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Cho các từ láy sau đây: *lầm cảm, hí hửng, ba ba, thương lòng, róc rách, đu đủ, âm âm, chôm chôm, xao xác, hỏn hển, ngậm ngùi, cào cào, bìm bịp, ù ù, xôn xao, chuồn chuồn.*

- Nhưng từ nào được sử dụng trong văn miêu tả? Vì sao?
- Phân biệt sự khác nhau giữa hai từ róc rách và bìm bịp.

**Bài tập 2.** Tìm các từ ghép có các yếu tố Hán Việt: *viên* (người ở trong một tổ chức hay chuyên làm một công việc nào đó), *trưởng* (đứng đầu), *môn* (cửa).

**Bài tập 3.** Việc dùng thành ngữ trong các câu sau đây có tác dụng gì?

- Phòng khi nước đã đến chân.
- Sản xuất mà không tiết kiệm thì khác nào như gió vào nhà trống.

**Bài tập 4.** Giải thích các thành ngữ sao trong truyện Kiều: *gìn vàng giữ ngọc, mưa Sở mây Tần, nhạt phách phai son, lá thắm chỉ hồng.*

**Bài tập 6.** Từ *đầu* trong các trường hợp sau, từ nào dùng theo nghĩa gốc, từ nào được dùng theo nghĩa chuyển, từ nào được dùng theo nghĩa từ vựng, từ nào được dùng theo nghĩa tu từ? Vì sao?

**Bài tập 7.** Vận dụng kiến thức đã về từ đồng âm và từ nhiều nghĩa để phân tích nghệ thuật dùng từ bạc trong các trường hợp sau:

*Có phải duyên nhau thì thăm lại*

*Đừng xanh như lá bạc như vôi.*

**Bài tập 8.** Từ đồng âm và từ nhiều nghĩa đều có hình thức âm thanh giống nhau. Dựa vào đâu ta phân biệt được từ đồng âm và từ nhiều nghĩa? Cho ví dụ?

**Bài tập 9.** Tìm các từ trái nghĩa trong sáu câu đầu đoạn trích *Kiều ở lầu Ngưng Bích* và chỉ rõ tác dụng của chúng.

**Bài tập 10.** Các từ sau đây cùng nằm trong một trường từ vựng, hãy xếp chúng vào những trường từ vựng nhỏ hơn: *cao, thấp, lùn, béo, gầy, gù, còng, què, khập khểnh, hiền hậu, tốt bụng, rộng rãi, hẹp hòi, khắc khổ, ác, ích kỉ, thông minh, nhanh trí, sáng suốt, miễn cảm, đần, ngu, nghếch ngãng, dốt, chậm hiểu, hòa thuận, đoàn kết, bất hòa, hục hặc, lục đục, lương thiện, bất lương, hợp pháp, phi pháp.*



## BÀI 7: TỔNG KẾT VỀ TỪ VỰNG – PHẦN II

### I. Kiến thức trong tâm

#### 1. Sự phát triển của từ vựng

Vốn từ của một ngôn ngữ không ngừng phát triển. Từ vựng tiếng Việt phát triển chủ yếu qua hai hình thức: về nghĩa (thêm nghĩa cho từ) và về số lượng (cấu tạo từ ngữ mới và mượn từ các ngôn ngữ khác).

#### 2. Trau dồi vốn từ

Muốn có một vốn từ ngày càng dồi dào để đáp ứng nhu cầu giao tiếp trong cuộc sống, chúng ta phải luôn có ý thức trau dồi vốn từ. Có hai cách để trau dồi vốn từ: rèn luyện để biết đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ; rèn luyện để biết thêm những từ mà mình chưa biết, làm tăng vốn từ về mặt số lượng..

#### 3. Từ mượn



Từ mượn là những từ Tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài để biểu những sự vật hiện tượng, đặc điểm mà tiếng Việt chưa có từ ngữ thật thích hợp để biểu thị. Phần lớn từ mượn trong tiếng Việt là mượn từ tiếng Hán. Ngoài tiếng Hán, tiếng Việt còn mượn từ của một số ngôn ngữ khác như Anh, Pháp, Ấn Độ, Nga. Khi sử dụng từ mượn, cần phải chọn lọc, phải dùng đúng lúc, đúng chỗ, tránh sử dụng một cách tùy tiện làm mất đi sự trong sáng của tiếng Việt.

#### 4. Từ Hán Việt

Từ Hán Việt là những từ vay mượn tiếng Hán và đã được Việt hóa. Sự phân biệt từ thuần Việt với từ Hán Việt hầu hết là những từ có từ hai tiếng trở lên. Mỗi yếu tố trong từ ghép Hán Việt đều có nghĩa là tương đương với một từ thuần Việt vì đây vốn là một từ đơn trong tiếng Hán.

#### 5. Thuật ngữ

Thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ, thường được sử dụng trong các văn bản khoa học, công nghệ khác nhau. Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

#### 6. Từ ngữ địa phương và biệt ngữ xã hội

Từ ngữ địa phương là những từ ngữ chỉ sử dụng trong phạm vi một hoặc một số địa phương nhất định. Có những từ ngữ địa phương tương ứng với từ ngữ toàn dân. Những từ địa phương chủ những sự vật hiện tượng chỉ có ở riêng địa phương đó khi được phổ biến sẽ nhập vào vốn từ toàn dân.

Biệt ngữ xã hội là những từ ngữ chỉ dùng trong một tầng lớp xã hội nhất định. Biệt ngữ thường không mang tính tiêu cực và mọi người có thể hiểu được.

## II. Bài tập vận dụng

**Bài tập 1.** Trình bày những hình thức phát triển từ vựng của Tiếng Việt. Cho ví dụ.

**Bài tập 2.** Phát triển từ vựng bằng hình thức phát triển nghĩa của từ có tác dụng gì? Vì sao?

**Bài tập 3.** Nghĩa của từ *chuột* trong *con chuột* (bộ phận của máy tính) ; *răng* trong *răng lược*, *răng* trong *sợ phát triển* theo phương thức ẩn dụ hay hoán dụ?

**Bài tập 4.** Cho các từ: *chạy, tự do, đổ, cam tâm*. Hãy giải thích nghĩa của các từ đó và chỉ ra cách mà em giải thích mỗi từ.

**Bài tập 5.** Xác định nghĩa của từ cao trong các trường hợp sau: Núi này cao ; Sản phẩm lúa rất cao ; Bản nhạc có nhiều nốt cao ; Đây là giày cao cổ.

**Bài tập 6.** Nhắc lại khái niệm về thuật ngữ và kể các thuật ngữ trong các môn: văn học, toán học, sinh vật học, hóa học mà em biết.

**Bài tập 7.** Tìm các từ địa phương trong đoạn trích Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga và ghi các từ toàn dân tương ứng.

